

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar và công ty con (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH Mekophar.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2024 và tại thời điểm 01/01/2024 là 255.458.670.000 tương đương với 25.545.867 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất bao bì bằng gỗ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn thuốc, hóa dược và dược liệu.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin về chi nhánh

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	B26 và B28 - TT17 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại TP Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, ngõ 69, đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar	Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng,... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Ông Lê Anh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên	
Ông Satoshi Kawamura	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên	
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Việt Luận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Khoa	Thành viên
Ông Trần Trung Ngôn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tài	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Lan	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị 



LÊ ANH PHƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 206/2025/BCKTHN-HCM.01387



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar và công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

H. Baun

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		961.166.626.723	833.961.237.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	173.723.141.505	130.060.029.110
1. Tiền	111		108.723.141.505	70.060.029.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.946.711.100	55.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.649.542.440	62.910.094.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	51.199.264.078	62.411.916.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.743.358.205	2.801.524.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.492.511.083	1.592.171.611
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.785.590.926)	(3.895.518.804)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	661.752.997.522	574.290.410.185
1. Hàng tồn kho	141		692.095.891.383	593.399.616.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.342.893.861)	(19.109.206.649)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.094.234.156	10.753.992.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.616.182.620	2.906.161.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.366.262.005	7.847.831.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	111.789.531	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		670.428.381.671	714.972.975.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		641.984.491.212	682.468.506.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	634.109.057.541	674.707.727.215
- Nguyên giá	222		1.041.270.588.673	1.045.843.566.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(407.161.531.132)	(371.135.839.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.875.433.671	7.760.779.299
- Nguyên giá	228		14.004.583.139	13.507.253.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.129.149.468)	(5.746.473.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.414.610	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.414.610	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.068.960.000	24.068.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.372.515.849	8.435.509.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4.372.515.849	8.435.509.131
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.631.595.008.394	1.548.934.213.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

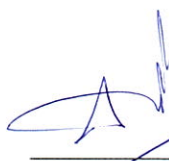
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		346.911.001.231	288.040.365.686
I. Nợ ngắn hạn	310		160.062.623.455	122.557.324.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	64.249.230.707	27.090.995.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	48.805.113.472	41.086.247.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.431.477.406	7.359.266.108
4. Phải trả người lao động	314		9.969.744.259	18.161.281.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	9.140.164.106	6.483.106.063
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.008.966.658	11.200.626.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	10.457.926.847	11.175.801.901
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		186.848.377.776	165.483.041.410
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	186.848.377.776	165.483.041.410
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.284.684.007.163	1.260.893.847.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.284.684.007.163	1.260.893.847.794
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		578.599.664.283	576.623.174.082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.323.709.580	33.510.040.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.538.459.309	8.395.912.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.785.250.271	25.114.127.514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.631.595.008.394	1.548.934.213.480


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng


HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		919.583.349.082	904.838.743.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.895.680	92.171.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	919.577.453.402	904.746.572.044
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	671.520.897.763	637.368.901.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		248.056.555.639	267.377.670.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	66.241.549.853	24.884.010.729
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.232.153.862	4.868.389.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	500.875.192
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	110.356.909.423	108.591.717.591
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	146.282.371.992	151.740.435.938
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 + 24) - (25 + 26)}	30		53.426.670.215	27.061.138.028
12. Thu nhập khác	31	6.7	468.052.782	18.797.225.996
13. Chi phí khác	32	6.8	759.937.320	2.544.032.505
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(291.884.538)	16.253.193.491
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.134.785.677	43.314.331.519
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	12.349.535.406	18.200.204.005
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.785.250.271	25.114.127.514
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		40.785.250.271	25.114.127.514
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản cổ phiếu	70	6.9	1.614	837


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng


HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.134.785.677	43.314.331.519
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	47.464.764.044	48.496.580.283
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	19.123.759.334	(19.431.549.707)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	82.809.262	(339.713.402)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.816.755.356)	(24.111.054.023)
- Chi phí lãi vay	06	-	500.875.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.989.362.961	48.429.469.862
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(3.409.465.943)	65.580.931.224
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(98.696.274.549)	52.931.100.582
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	58.208.380.146	(48.663.548.572)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.365.082.426	(4.764.098.121)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(500.875.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.693.066.085)	(29.906.615.134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.670.855.456)	(3.063.102.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.906.836.500)	80.043.261.956
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.268.636.767)	(17.322.189.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.495.959.596	17.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(215.833.589.845)	(87.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	215.833.589.845	102.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.743.884.696	23.356.841.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.971.207.525	21.052.151.741
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.880.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(22.890.840.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.634.110.500)	(25.268.221.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.634.110.500)	(33.278.461.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	43.430.260.525	67.816.952.697
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	130.060.029.110	62.011.606.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	232.851.870	231.469.577
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	173.723.141.505	130.060.029.110

LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



HUYNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2024 và tại thời điểm 01/01/2024 là 255.458.670.000 tương đương với 25.545.867 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất bao bì bằng gỗ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn thuốc, hóa dược và dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Mẹ, 1 công ty con trực tiếp là Công ty TNHH Mekophar.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại TP Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, ngõ 69, đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar	Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 651 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 661 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền sử dụng tế bào gốc

Là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền sử dụng tế bào gốc. Bản quyền sử dụng tế bào gốc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 5 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Nipro Pharma Corporation	Nhật Bản	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	3.986.531.268	6.152.806.614
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	86.710.182.150	57.825.643.626
- USD	(a) 790.826.890	823.894.314
- EUR	(a) 22.530.607	22.971.565
- JPY	(a) 17.213.070.590	5.234.712.991
Các khoản tương đương tiền	(b) 65.000.000.000	60.000.000.000
	173.723.141.505	130.060.029.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	31.312,24	790.826.890
- EUR	862,80	22.530.607
- JPY	107.213.146,00	17.213.070.590

(b) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidiphar (*)	4.070.000.000	-	6.660.000.000	4.070.000.000	-	7.020.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (*)	241.461.100	-	1.155.650.000	241.461.100	-	1.109.424.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	6.635.250.000	-	(**)	6.635.250.000	-	(**)
	10.946.711.100	-		10.946.711.100	-	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh (a)	18.518.960.000	-	(*)	18.518.960.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids (b)	5.550.000.000	-	(*)	5.550.000.000	-	(*)
	24.068.960.000	-		24.068.960.000	-	

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 18,34% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002, thay đổi lần 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của công ty này là 134.400.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.

(b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 15% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312680625 ngày 10 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là 37.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	216.144.129	210.985.793
Nipro Pharma Corporation	-	6.419.651.525
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Hà Nội	11.103.963.889	11.641.001.248
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Cần Thơ	2.929.847.786	2.802.017.163
Các khách hàng khác	36.949.308.274	41.338.261.232
	51.199.264.078	62.411.916.961

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	335.160.000
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Lĩnh Phát	1.064.250.000	1.064.250.000
Các người bán khác	13.679.108.205	1.402.114.930
	14.743.358.205	2.801.524.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	586.986.301	-	736.712.328	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	408.000.000	-	408.000.000	-
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn phải thu	421.306.383	-	421.240.883	-
Các khoản phải thu khác	76.218.399	(8.109.200)	26.218.400	-
	1.492.511.083	(8.109.200)	1.592.171.611	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Chi nhánh Khu công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	-	(9.385.514.766)	9.385.514.766	5.631.308.860	(3.754.205.906)
Các khách hàng khác	1.316.857.601	152.523.490	(1.164.334.111)	828.977.463	762.038.533	(66.938.930)
Trả trước người bán						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Linh Phát	1.064.250.000	-	(1.064.250.000)	1.064.250.000	1.064.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	202.355.297	38.972.448	(163.382.849)	200.391.797	126.017.829	(74.373.968)
Phải thu khác						
Các khách hàng khác	16.218.400	8.109.200	(8.109.200)	16.218.400	16.218.400	-
	11.985.196.064	199.605.138	(11.785.590.926)	11.495.352.426	7.599.833.622	(3.895.518.804)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	510.861.347.215	-	437.644.106.980	-
Công cụ, dụng cụ	2.002.022.258	-	2.537.623.850	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.864.503.102	-	51.745.847.212	-
Thành phẩm	125.013.305.169	(30.342.893.861)	101.472.038.792	(19.109.206.649)
Hàng hóa	354.713.639	-	-	-
	692.095.891.383	(30.342.893.861)	593.399.616.834	(19.109.206.649)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(19.109.206.649)	(7.875.519.436)
Trích lập dự phòng trong năm	(11.233.687.212)	(11.233.687.213)
Số dư cuối năm	(30.342.893.861)	(19.109.206.649)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.131.615.399	564.106.442
Chi phí mua bảo hiểm	1.586.551.354	1.542.440.174
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy móc, thiết bị	202.476.778	152.412.752
Chi phí công cụ, dụng cụ	396.603.772	310.739.522
Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	72.000.000
Chi phí trả trước khác	226.935.317	264.462.368
	3.616.182.620	2.906.161.258

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí sửa chữa	3.631.253.432	7.771.926.981
Chi phí hiệu chuẩn, bảo trì	200.000.007	360.000.003
Chi phí công cụ, dụng cụ	500.331.851	116.685.648
Chi phí trả trước khác	40.930.559	186.896.499
	4.372.515.849	8.435.509.131

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	560.932.958.611	406.782.069.884	16.275.017.019	61.853.520.760	1.045.843.566.274
Mua trong năm	-	2.389.661.839	2.406.106.539	3.964.127.273	8.759.895.651
Thanh lý	-	(8.331.121.991)	(2.635.735.827)	(2.366.015.434)	(13.332.873.252)
Tại 31/12/2024	560.932.958.611	400.840.609.732	16.045.387.731	63.451.632.599	1.041.270.588.673
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	96.371.467.060	207.407.402.652	14.505.802.204	52.851.167.143	371.135.839.059
Khấu hao trong năm	14.532.813.593	29.625.224.089	465.466.552	2.458.584.182	47.082.088.416
Thanh lý	-	(8.331.121.991)	(359.258.918)	(2.366.015.434)	(11.056.396.343)
Tại 31/12/2024	110.904.280.653	228.701.504.750	14.612.009.838	52.943.735.891	407.161.531.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	464.561.491.551	199.374.667.232	1.769.214.815	9.002.353.617	674.707.727.215
Tại 31/12/2024	450.028.677.958	172.139.104.982	1.433.377.893	10.507.896.708	634.109.057.541

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 182.943.867.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 186.585.616.481 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm, bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Tăng trong năm	-	497.330.000	497.330.000
Tại 31/12/2024	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	5.746.473.840	5.746.473.840
Khấu hao trong năm	-	382.675.628	382.675.628
Tại 31/12/2024	-	6.129.149.468	6.129.149.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	7.438.152.000	322.627.299	7.760.779.299
Tại 31/12/2024	7.438.152.000	437.281.671	7.875.433.671

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 6.069.101.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.303.724.139 VND).

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Nipro Pharma Corporation	855.467.480	855.467.480	675.539.464	675.539.464
Phải trả người bán khác				
KHS Synchemical Corp.	-	-	2.954.820.000	2.954.820.000
Sinopharm Weiqida Phar	15.330.600.000	15.330.600.000	-	-
Sinobright Pharmaceutical	2.693.075.400	2.693.075.400	-	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Hiệp Lực	722.471.400	722.471.400	400.327.200	400.327.200
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	3.783.996.000	3.783.996.000	2.513.376.000	2.513.376.000
Các nhà cung cấp khác	40.863.620.427	40.863.620.427	20.546.932.695	20.546.932.695
	64.249.230.707	64.249.230.707	27.090.995.359	27.090.995.359

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế T.N.T	18.616.700.492	18.616.700.492
Ngân hàng tế bào gốc	16.905.349.290	14.829.525.790
Các khách hàng khác	13.283.063.690	7.640.020.990
	48.805.113.472	41.086.247.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.13 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ Kết chuyển	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	1.669.258.023	42.617.512.873	(44.286.770.896)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.474.219.170	(13.520.475.080)	-	(46.255.910)
Thuế nhập khẩu	-	511.580.374	(573.110.294)	-	(61.529.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.690.008.085	12.349.535.406	(11.693.066.085)	6.346.477.406	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.891.090.408	(3.891.090.408)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.701.896.333	(23.702.900.034)	-	(1.003.701)
Các loại thuế khác	-	631.162.957	(549.162.957)	85.000.000	(3.000.000)
	7.359.266.108	97.176.997.521	(98.216.575.754)	6.431.477.406	(111.789.531)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.134.785.677	43.314.331.519
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	71.368.206.687	59.612.753.318
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.576.752)	(4.899.886)
Thu nhập chịu thuế	124.501.415.612	102.922.184.951
Thu nhập được miễn thuế	(62.769.028.583)	(19.472.144.527)
Thu nhập tính thuế	61.732.387.029	83.450.040.424
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	12.346.477.406	16.690.008.085
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	3.058.000	1.510.195.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.349.535.406	18.200.204.005

Công ty Mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê đất khu công nghệ cao	7.439.941.215	6.164.522.721
Chi phí bảo hiểm	849.083.889	-
Tiền điện	155.533.638	226.243.911
Chi phí khác	695.605.364	92.339.431
	9.140.164.106	6.483.106.063

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp, Đảng phí	149.072.080	149.776.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xí nghiệp 24)	91.299.513	91.299.513
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	344.555.555
Các khoản phải trả khác	650.413.247	496.813.247
	11.008.966.658	11.200.626.413

(*) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 08 năm 2018.

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2024	Tăng do trích	Chi quỹ	31/12/2024
	VND	từ lợi nhuận	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Quỹ khen thưởng	2.712.054.565	1.976.490.201	(3.166.750.000)	1.521.794.766
Quỹ phúc lợi	8.463.747.336	1.976.490.201	(1.504.105.456)	8.936.132.081
	11.175.801.901	3.952.980.402	(4.670.855.456)	10.457.926.847

5.17 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	186.607.256.871	165.483.041.410
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	241.120.905	-
	186.848.377.776	165.483.041.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.18 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.114.127.514	25.114.127.514
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.064.146.237	(2.064.146.237)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.192.438.711)	(6.192.438.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.268.221.000)	(25.268.221.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794
Tại ngày 01/01/2024	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.785.250.271	40.785.250.271
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.976.490.201	(1.976.490.201)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.952.980.402)	(3.952.980.402)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	578.599.664.283	55.323.709.580	1.284.684.007.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Nipro Pharma Corporation	4.657.435	46.574.350.000	18,23	4.657.435	46.574.350.000	18,23
Các cổ đông khác	3.913.140	39.131.400.000	15,32	3.913.140	39.131.400.000	15,32
	16.975.292	169.752.920.000	66,45	16.975.292	169.752.920.000	66,45
	25.545.867	255.458.670.000	100,00	25.545.867	255.458.670.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
Cổ phiếu phổ thông	25.545.867	25.545.867
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	277.646	277.646
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
Cổ phiếu phổ thông	25.268.221	25.268.221
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024, với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
- Trích 8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ đầu tư phát triển	: 1.976.490.201
- Trích 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	: 3.952.980.402

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Dollar Mỹ (USD)	31.312,24	34.216,60
Euro (EUR)	862,80	871,12
Yên Nhật (JPY)	107.213.146,00	31.103.464,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	829.802.393.600	827.321.793.695
Doanh thu bán hàng hóa	143.965.721	27.815.236
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	76.489.040.524	64.878.725.696
Doanh thu bán vật tư, khác	2.136.680.837	2.746.408.809
Doanh thu cho thuê mặt bằng	11.011.268.400	9.864.000.000
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(5.895.680)	(92.171.392)
Doanh thu thuần	919.577.453.402	904.746.572.044

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nipro Pharma Corporation	14.159.408.168	12.900.425.958
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	10.508.854.000	10.963.304.290
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	2.731.268.400	1.584.000.000
	27.399.530.568	25.447.730.248

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	636.776.605.740	602.967.665.181
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	138.178.491	26.413.616
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	23.003.245.359	22.591.330.592
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	369.180.961	549.804.769
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.233.687.212	11.233.687.213
	671.520.897.763	637.368.901.371

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.825.130.086	4.621.409.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.769.028.583	19.472.144.527
Lãi chênh lệch tỷ giá	647.391.184	450.736.649
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	339.713.402
Doanh thu tài chính khác	-	6.655
	66.241.549.853	24.884.010.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	-	500.875.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.149.344.600	4.367.514.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	82.809.262	-
	4.232.153.862	4.868.389.845

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.788.149.381	30.894.328.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.597.260	594.732.152
Chi phí dịch vụ	44.797.666.227	25.757.538.242
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	36.335.441.973	43.021.569.180
Chi phí vận chuyển	3.827.611.520	8.032.055.174
Chi phí bằng tiền khác	276.443.062	291.494.720
	110.356.909.423	108.591.717.591

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.625.170.360	50.661.016.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.647.234.569	9.416.183.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.533.820.469	12.577.564.138
Thuế, phí và lệ phí	25.478.747.157	27.582.692.862
Chi phí dự phòng	7.890.072.122	1.055.038.240
Chi phí thuê đất	1.275.418.494	1.275.418.494
Chi phí tiền điện	6.145.150.637	6.117.355.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.315.755.602	11.876.735.420
Chi phí bằng tiền khác	27.371.002.582	31.178.431.051
	146.282.371.992	151.740.435.938

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	222.596.687	17.500.000
Xử lý kiểm kê	243.140.162	993.722.845
Thu nhập xử lý công nợ	-	17.765.000.000
Nguyên vật liệu được tặng	1.230.933	11.002.729
Thu nhập khác	1.085.000	10.000.422
	468.052.782	18.797.225.996

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Xử lý kiểm kê	24.741.656	93.002.703
Các khoản phạt, truy thu	85.000.000	2.040.516.905
Xử lý công nợ	-	398.174.000
Chi phí khác	650.195.664	12.338.897
	759.937.320	2.544.032.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	VND	40.785.250.271	25.114.127.514
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	VND	-	(3.952.980.402)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	40.785.250.271	21.161.147.112
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	CP	25.268.221	25.268.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.614	837

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền là 3.952.980.402 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 994 VND/cổ phiếu xuống còn 837 VND/cổ phiếu.

Ngoài ra, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2024 tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.284.679.553	527.317.788.483
Chi phí nhân công	123.662.783.918	134.618.607.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.464.764.044	48.496.580.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.646.141.314	71.660.113.460
Chi phí khác	104.025.558.158	110.375.530.985
	948.083.926.987	892.468.620.899

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	64.249.230.707	-	64.249.230.707
Chi phí phải trả	9.140.164.106	-	9.140.164.106
Phải trả khác	10.859.894.578	-	10.859.894.578
	84.249.289.391	-	84.249.289.391
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	27.090.995.359	-	27.090.995.359
Chi phí phải trả	6.483.106.063	-	6.483.106.063
Phải trả khác	11.050.850.133	-	11.050.850.133
	44.624.951.555	-	44.624.951.555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	51.199.264.078	62.411.916.961	40.649.415.201	58.590.772.125
Phải thu khác	1.084.511.083	1.184.171.611	1.076.401.883	1.184.171.611
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.723.141.505	130.060.029.110	173.723.141.505	130.060.029.110
	306.022.587.766	273.671.788.782	295.464.629.689	269.429.403.063
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	64.249.230.707	27.090.995.359	64.249.230.707	27.090.995.359
Chi phí phải trả	9.140.164.106	6.483.106.063	9.140.164.106	6.483.106.063
Phải trả khác	10.859.894.578	11.050.850.133	10.859.894.578	11.050.850.133
	84.249.289.391	44.624.951.555	84.249.289.391	44.624.951.555

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và các khoản thu nhập		
Ông Lê Anh Phương	1.582.214.694	1.614.952.658
Bà Huỳnh Thị Lan	2.388.050.957	2.462.129.620
Bà Đặng Thị Kim Lan	1.472.384.775	1.523.600.279
Bà Phan Thị Lan Hương	2.156.366.354	2.113.082.897
Ông Satoshi Kawamura	144.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	908.912.982	922.292.615
Ông Đinh Xuân Hân	51.000.000	148.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	96.000.000	-
	8.798.929.762	8.928.058.069

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nipro Pharma Corporation			
	Bán thành phẩm	14.159.408.168	12.900.425.958
	Mua nguyên vật liệu	1.691.871.056	2.032.596.292
	Nguyên vật liệu được tặng	1.230.933	9.030.896
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10.508.854.000	10.963.304.290
	Cổ tức được nhận	62.010.802.083	18.559.475.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.731.268.400	1.584.000.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nipro Pharma Corporation			
	Phải thu khách hàng	-	6.419.651.525
	Phải trả người bán	855.467.480	675.539.464
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Phải thu khách hàng	216.144.129	210.985.793
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần			
	Trả trước người bán	-	335.160.000

8.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Thành phẩm	829.796.497.920	648.010.292.952	181.786.204.968
Hàng hóa	143.965.721	138.178.491	5.787.230
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	76.489.040.524	23.003.245.359	53.485.795.165
Vật tư	2.136.680.837	369.180.961	1.767.499.876
Cho thuê mặt bằng	11.011.268.400	-	11.011.268.400
Cộng	919.577.453.402	671.520.897.763	248.056.555.639

- b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Thành phẩm	827.229.622.303	614.201.352.394	213.028.269.909
Hàng hóa	27.815.236	26.413.616	1.401.620
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	64.878.725.696	22.591.330.592	42.287.395.104
Vật tư	2.746.408.809	549.804.769	2.196.604.040
Cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	-	9.864.000.000
Cộng	904.746.572.044	637.368.901.371	267.377.670.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu



PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ LAN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CHÍNH